

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96
Năm báo cáo: 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400100545 cấp lần 9 ngày 03/10/2018 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.
- Vốn điều lệ: 124.197.870.000 đồng được chia thành 12.419.787 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 124.197.870.000 đồng
- Địa chỉ: 02 Nguyễn Văn Trỗi - Phường Hoà Thuận Đông - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng
- Số điện thoại: (0236) 3615 333
- Số fax: (0236) 3615 335
- Website: www.thanhhan96.vn
- Mã cổ phiếu: TA9

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 tiền thân là Công ty xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An – Bộ Quốc Phòng được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25/10/2007 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy CNĐKDN số 0400100545 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần 9 ngày 03/10/2018. Với số vốn điều lệ ban đầu là 17.110.000.000 đồng. Qua các lần tăng vốn đến năm 2018 công ty đã thực hiện tăng vốn lên 124.197.870.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là thực hiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, đê đập, bến cảng, công trình cấp thoát nước, công trình bưu chính viễn thông, các công trình phục vụ Quốc phòng, an ninh... Công ty hoạt động trên địa bàn cả nước. Công ty hoạt động với phương châm nâng cao chất lượng công trình là yếu tố hàng đầu để tồn tại và phát triển. Các công trình thi công đều đảm bảo chất lượng, tiến độ, an toàn và được các chủ đầu tư đánh giá cao là yếu tố thành công của Thành An 96(TA9).

Trong những năm qua Công ty đã nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của Đảng ủy, chỉ huy Binh đoàn 11 và các cơ quan chức năng cấp trên. Đồng thời với tinh thần tích cực, chủ động, sáng tạo của HĐQT, Ban Giám đốc sự nỗ lực phấn đấu của Cán bộ, người lao động trong Công ty qua các thời kỳ. Công ty đã vượt qua mọi khó khăn thử thách, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ và xây dựng thương hiệu ngày càng vững chắc trong cơ chế thị trường.

Công ty đăng ký và trở thành Công ty đại chúng theo công văn số 3868/UBCK - QLPH ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Và được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết tại Sở theo Quyết định số 328/QĐ - SGDHN ngày 04/06/2015.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp,... theo nội dung giấy phép kinh doanh.

- Địa bàn kinh doanh:

Trải dài trên tất cả các tỉnh thành cả nước.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

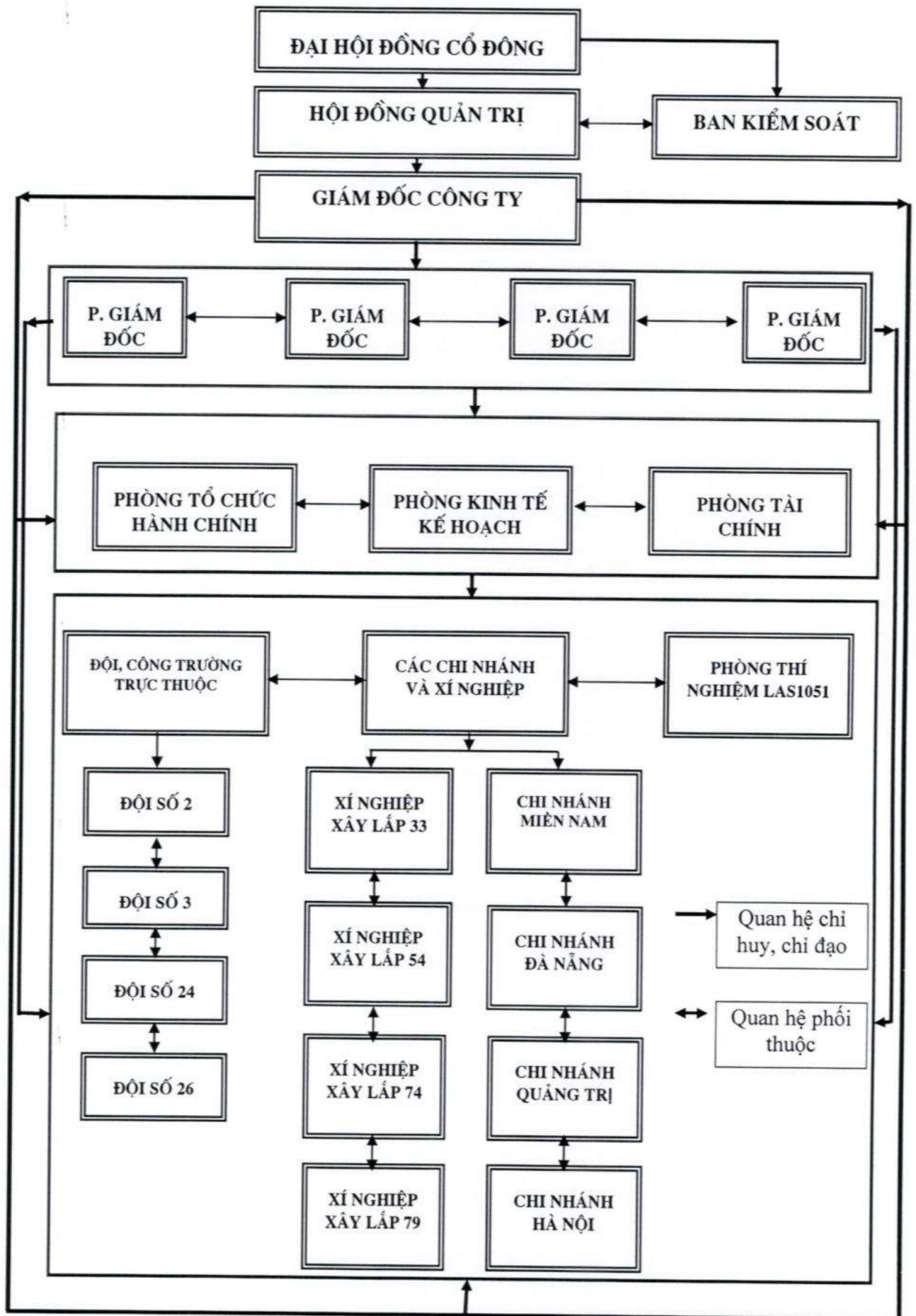
+ Mô hình quản trị:

Công ty CPXL Thành An 96 được chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty Cổ phần 51% vốn Nhà nước, hoạt động theo mô hình quản trị của Công ty đại chúng đã niêm yết trên SGDCK Hà Nội.

+ Cơ cấu bộ máy quản lý

Công ty cổ phần Xây lắp Thành An 96 thiết lập cơ cấu tổ chức phù hợp với đặc điểm tình hình kinh doanh, bao gồm cả cơ chế trao đổi thông tin nội bộ và phân công các cán bộ với quyền hạn và trách nhiệm rõ ràng. Bên cạnh đó, Công ty cũng xem xét

và cải tiến liên tục hệ thống quản trị Công ty nhằm triển khai có hiệu lực các chính sách và đạt được các mục tiêu đề ra.



4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Ổn định và mở rộng thị phần sản xuất kinh doanh, hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2019 với GTSX **1.596 tỷ đồng**, doanh thu **1.292 tỷ đồng**. Lợi nhuận: **28,442 tỷ đồng**, dự kiến chia cổ tức **15%**.

+ Tiếp tục phát huy những ngành nghề của Công ty như: Xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện. Bên cạnh đó mở rộng thêm hoạt động ngành nghề kinh doanh như: thí nghiệm vật liệu xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, du lịch....

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Tập trung đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trong đấu thầu, hướng đầu tư vào các dự án có quy mô.

+ Tiếp tục tìm kiếm các đối tác chiến lược mới có năng lực tài chính, tiềm năng trong kinh doanh để đảm bảo huy động vốn cũng như tạo công ăn việc làm cho người lao động trong toàn Công ty.

- Các mục tiêu phát triển bền vững của Công ty:

+ Công ty luôn đề cao công tác bảo vệ môi trường, ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường do hoạt động sản xuất kinh doanh. Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học. Khắc phục ô nhiễm môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường. Tổ chức và làm tốt phong trào quần chúng tham gia công tác an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường là một trong những chức năng, nhiệm vụ của Công ty. Đây cũng chính là những hoạt động thu hút được đông đảo người lao động tham gia và mang lại hiệu quả sâu rộng.

+ Công ty luôn hướng đến mục tiêu phát triển doanh nghiệp toàn diện, bền vững, xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục, tạo việc làm đầy đủ và việc làm tốt cho tất cả mọi người.

5. Các rủi ro

Bất kỳ một nền kinh tế nào cũng luôn chứa đựng những rủi ro nhất định. Những rủi ro đó hình thành từ chính sự biến động của các nhân tố cơ bản trong nền kinh tế như: tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái... Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 cũng như các doanh nghiệp khác là một chủ thể tham gia vào nền kinh tế nên cũng không nằm ngoài những ảnh hưởng và tác động từ sự thay đổi

của những nhân tố đó. Khi nền kinh tế trong chu kỳ tăng trưởng, các yếu tố vĩ mô được kiểm soát tốt, sức cầu tăng mạnh là động lực thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển, ngược lại khi kinh tế suy thoái, lãi suất, lạm phát tăng cao, dịch bệnh, hỏa hoạn, thiên tai... là lực cản không nhỏ tác động đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Bên cạnh các yếu tố về môi trường kinh doanh, việc biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng thời tiết cũng làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019 của Công ty so với năm trước và so với kế hoạch như sau:

ĐVT: 1.000 đồng

| T T | Nội dung | Thực hiện 2018 | Kế hoạch 2019 | Thực hiện 2019 | So sánh (%) | |
|--------|----------------------|-------------------|------------------|-------------------|--------------|-------------|
| | | | | | Năm trước | Kế hoạch |
| 1 | Giá trị sản xuất | 1.407.545.191 | 1.400.000.000 | 1.596.519.181 | 113% | 114% |
| 2 | Doanh thu | 1.230.434.284 | 1.200.000.000 | 1.292.081.114 | 105% | 108% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 27.425.752 | 26.400.000 | 28.441.802 | 104% | 108% |
| 4 | Thuế TNDN | 5.485.150 | 5.280.000 | 5.773.882 | 105% | 109% |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | 21.940.601 | 21.120.000 | 22.667.920 | 103% | 107% |
| 6 | Tỷ lệ chi trả cổ tức | 15% | 15% | 15% | 100% | 100% |

Năm 2019, Đảng ủy, HĐQT, Ban giám đốc Công ty đã đề ra nhiều chủ trương, giải pháp, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và sự nỗ lực phấn đấu của người lao động trong toàn Công ty. Công ty CPXL Thành An 96 hoàn thành vượt chỉ tiêu về GTSX, Doanh thu đạt được kết quả như sau. Giá trị sản xuất tăng **14%**, Doanh thu tăng **8%** so với kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành tại thời điểm báo cáo (ngày 31/12/2019) như sau:

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu CP | Ghi chú |
|----|---------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| 1 | Nguyễn Ngọc Huệ | Chủ tịch HĐQT | 1.266.875 84.300 | 10,2% 0,68% | - Đại diện vốn NN - Vốn cá nhân |
| 2 | Phạm Văn Lê | Phó Giám đốc Phó CT HĐQT | 1.266.875 145.943 | 10,2% 1,17% | - Đại diện vốn NN - Vốn cá nhân |
| 3 | Hoàng Đức Trúc | Giám đốc Ủy viên HĐQT | 3.800.623 125.404 | 30,6% 1,01% | - Đại diện vốn NN - Vốn cá nhân |
| 4 | Nguyễn Xuân Hà | Ủy viên HĐQT | 24.278 | 0,19% | - Vốn cá nhân |
| 5 | Đặng Đình Khiêm | Phó Giám đốc | 83.483 | 0,67% | - Vốn cá nhân |
| 6 | Phan Xuân Bằng | Phó Giám đốc | 0 | 0% | |
| 7 | Phạm Hữu Trung | Phó Giám đốc | 0 | 0% | |
| 8 | Trịnh Thị Thu Hương | Kế toán trưởng Ủy viên HĐQT | 23.792 | 0,19% | - Vốn cá nhân |

- Những thay đổi trong Ban điều hành:

Bổ nhiệm ông Phan Xuân Bằng giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty theo Quyết định số 220/QĐ – HĐQT ngày 25/12/2019.

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

+ Số lượng cán bộ, công nhân viên:

Tổng số lao động bình quân trong năm là: 2.330 người

Trong đó:

- Quân số SQ, QNCN, CNVQP: 32 người
- Hợp đồng không thời hạn: 572 người
- Hợp đồng có thời hạn: 1.726 người

+ Chính sách đối với người lao động:

Căn cứ vào thỏa ước lao động tập thể đã được ký kết, Công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ như đã cam kết. Người lao động đảm bảo được hưởng các chế độ chính sách theo quy định như tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Trả lương theo đúng quy định của Nhà nước và thỏa ước lao động tập thể,

đúng thời gian và công bằng. Hàng năm, Công ty tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng, khen thưởng đột xuất để khuyến khích động viên người lao động đã có đóng góp cho Công ty. Mức khen thưởng phụ thuộc vào hiệu quả sản xuất của Công ty và hiệu quả kinh tế của tập thể, của người lao động. Những cá nhân, đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ được giao làm tổn hại đến kinh tế, vật chất, uy tín của Công ty sẽ được xem xét cụ thể và phải chịu các hình thức kỷ luật, phạt tiền, bồi thường bằng vật chất theo nội dung thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động của Công ty ban hành. Công ty có chính sách khuyến học đối với cán bộ công nhân viên và con các cán bộ công nhân viên có thành tích tốt trong học tập. Tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên được vừa làm vừa học nhằm nâng cao trình độ chuyên môn.

Người lao động gián tiếp và trực tiếp tại các công trường được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ theo quy định của Công ty và quy định hiện hành.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Trong năm Công ty không có các khoản đầu tư tài chính và đầu tư dự án lớn.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

ĐVT: 1.000đồng

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | So sánh (%) |
|----|-----------------------------|---------------|---------------|-------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 1.283.445.479 | 1.178.317.183 | 92% |
| 2 | Doanh thu thuần | 1.224.402.497 | 1.280.282.468 | 105% |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động SXKD | 23.941.947 | 21.481.239 | 90% |
| 4 | Lợi nhuận khác | 3.483.805 | 6.960.563 | 200% |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 27.425.752 | 28.441.802 | 104% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 21.940.602 | 22.667.920 | 103% |
| 7 | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 15% | 15% | 100% |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu | | ĐVT | Năm 2018 | Năm 2019 | Ghi chú |
|-----------|---|------|----------|----------|---------|
| 1. | Khả năng thanh toán | | | | |
| | - Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) | Lần | 1,03 | 1,06 | |
| | - Hệ số thanh toán nhanh [(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn] | Lần | 0,83 | 0,73 | |
| 2. | Cơ cấu vốn | | | | |
| | - Hệ số Nợ/Tổng tài sản | Lần | 0,89 | 0,88 | |
| | - Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | Lần | 7,87 | 7,02 | |
| 3. | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | | |
| | - Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân) | Vòng | 5,6 | 2,51 | |
| | - Vòng quay Tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản) | Vòng | 0,95 | 1,09 | |
| 4. | Khả năng sinh lời | | | | |
| | - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 1,8 | 1,8 | |
| | - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 17,5 | 17,9 | |
| | - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 1,72 | 1,92 | |
| | - Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / DTT | % | 1,95 | 1,7 | |
| | - Thu nhập trên cổ phần (EPS) | đồng | 1.623 | 1.679 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

a) Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 12.419.787 cổ phần (tất cả cổ phần được chuyển nhượng tự do)

b) Cơ cấu cổ đông:

| TT | Cổ đông | Số cổ phần | Tỷ lệ (%) | Ghi chú |
|----|------------------|------------|-----------|---------|
| 1 | Cổ đông Nhà nước | 6.334.373 | 51% | |
| 2 | Cổ đông khác | 6.085.414 | 49% | |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e) Các chứng khoán khác: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

a) *Quản lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước*

Do đặc thù ngành xây dựng việc sử dụng nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước được tiết kiệm tối đa. Với hầu hết các máy móc sản xuất, thiết bị chiếu sáng của Công ty là các thiết bị tiết kiệm điện, nước theo đúng tiêu chuẩn. Sử dụng các thiết bị tận dụng nguồn năng lượng sạch và thân thiện với môi trường như: phong năng, năng lượng mặt trời.

b) *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*

- Công ty thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, kịp thời phổ biến, triển khai đến đơn vị đảm bảo các quy định của pháp luật được áp dụng phù hợp. Đồng thời, định kỳ tổ chức rà soát, cập nhật các quy trình, quy định về vệ sinh an toàn lao động đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật, tình hình thực tế phát sinh. Do vậy, trong quá trình hoạt động công ty chưa từng bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường.

- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các hoạt động về công tác môi trường, thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ, đột xuất đảm bảo an toàn tuyệt đối về con người, giữ môi trường làm việc sạch sẽ, gọn gàng và nâng cao ý thức tiết kiệm các nguồn tài nguyên, chi phí của Công ty. Ngăn ngừa và giảm thiểu các nguy cơ mất an toàn lao động, các vi phạm môi trường.

- Nguồn nguyên vật liệu dư thừa trong quá trình sản xuất kinh doanh được phân loại tái sử dụng, thu gom xử lý theo đúng quy định.

- Duy trì, tăng cường công tác vệ sinh, trồng cây xanh, tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp ở văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc

c) Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

+ Tổng số lao động bình quân trong năm là : 2.330 người

+ Thu nhập bình quân : 11.057 nghìn đồng/người/tháng

- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

+ Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CB, CNV.

+ Thực hiện chế độ tham quan nghỉ mát hằng năm.

+ Theo dõi và thực hiện giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại các bếp ăn tập thể đảm bảo không xảy ra sự cố ngộ độc thực phẩm cho CB, CNV.

+ Khen thưởng, khen thưởng đột xuất để khuyến khích động viên người lao động đã có đóng góp cho Công ty.

+ Hỗ trợ người lao động, gia đình khi gặp khó khăn, ốm đau. Công ty có chính sách khuyến học đối với cán bộ công nhân viên và con các cán bộ công nhân viên có thành tích tốt trong học tập.

- Hoạt động đào tạo người lao động

Hàng năm Công ty tổ chức các lớp tập huấn, thi tay nghề giúp người lao động nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực công tác. Qua lớp tập huấn, người lao động không chỉ được bồi dưỡng, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ mà còn có cơ hội giao lưu học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình công tác tại đơn vị, từ đó góp phần thực hiện tốt các quy định, xây dựng đơn vị ngày càng phát triển.

d) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng, địa phương

- Triển khai thực hiện nhiều chương trình an sinh xã hội như chương trình: Quỹ vì người nghèo, quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ phòng chống thiên tai, xây dựng nhà đồng đội, nhà tình nghĩa...

- Thường xuyên tổ chức thăm hỏi và tặng quà cho các gia đình chính sách, người già neo đơn, các trung tâm bảo trợ xã hội, học sinh nghèo vượt khó,...

- Nhận phụng dưỡng 1 mẹ Việt Nam anh hùng trên địa bàn với mức phụng dưỡng 1.000.000 đồng/tháng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đặt ra trong năm 2019 như sau:

ĐVT: 1.000 đồng

| T T | Nội dung | Thực hiện 2018 | Kế hoạch 2019 | Thực hiện 2019 | So sánh (%) | |
|--------|----------------------|-------------------|------------------|-------------------|--------------|-------------|
| | | | | | Năm trước | Kế hoạch |
| 1 | Giá trị sản xuất | 1.407.545.191 | 1.400.000.000 | 1.596.519.181 | 113% | 114% |
| 2 | Doanh thu | 1.230.434.284 | 1.200.000.000 | 1.292.081.114 | 105% | 108% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 27.425.752 | 26.400.000 | 28.441.802 | 104% | 108% |
| 4 | Thuế TNDN | 5.485.150 | 5.280.000 | 5.773.882 | 105% | 109% |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | 21.940.601 | 21.120.000 | 22.667.920 | 103% | 107% |
| 6 | Tỷ lệ chi trả cổ tức | 15% | 15% | 15% | 100% | 100% |

Ban lãnh đạo và CB,CNV trong toàn công ty đã cố gắng khắc phục khó khăn, tiết kiệm chi phí... để đạt được những hiệu quả sản xuất như trên. Công ty vẫn đảm bảo cho chăm lo đời sống cho người lao động trong toàn công ty. GTSX tăng hơn **14%** và doanh thu tăng **8%** so với kế hoạch.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

Tổng tài sản của Công ty đến ngày 31/12/2019 là: **1.178,32 tỷ đồng**, giảm **9,2%** so với cùng kỳ, trong đó tài sản ngắn hạn là: **1.093,3 tỷ đồng**, tài sản dài hạn là **84,964 tỷ đồng**. Công ty không bị ảnh hưởng nợ xấu trong năm 2019.

b) Tình hình nợ phải trả:

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng Nợ phải trả của Công ty là **1.031,4 tỷ đồng**, trong đó nợ ngắn hạn là **1.031,4 tỷ đồng**, Nợ dài hạn là **0 tỷ đồng**. Công ty không có bất cứ khoản nợ quá hạn nào.

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của công ty tại thời điểm 31/12/2019 là **319,7 tỷ đồng**.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Công ty duy trì cơ cấu tổ chức bộ máy tinh giảm, gọn nhẹ và đảm bảo hiệu quả quản lý, điều hành.
- Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008 được duy trì thường xuyên và liên tục cải tiến, hàng năm đều có tổ chức quản lý hệ thống chất lượng ISO kiểm tra đánh giá.
- Từng bước hoàn thiện các chính sách, quy định và hệ thống quy chế quản trị của Công ty, hướng tới các phương pháp quản lý hiện đại, hiệu quả cao, minh bạch, rõ ràng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2019, Công ty đã đề ra phương hướng kế hoạch phát triển Công ty cho năm 2020 như sau:

- Giá trị sản xuất : 1.200 tỷ đồng
- Doanh thu : > 1.000 tỷ đồng
- Vốn điều lệ : 124,197 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế : 21,4 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế : 17,12 tỷ đồng
- Tỷ lệ chia cổ tức : 8÷ 10 %

- Tập trung vào công tác tuyển dụng, đào tạo xây dựng đội ngũ nhân lực có trình độ cao đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ mới. Khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn lực doanh nghiệp. Chú trọng đến công tác đào tạo tại chỗ, đào tạo nội bộ.

- Tích cực tham gia tìm nguồn nguyên vật liệu mới, đẩy mạnh sáng kiến sản xuất mới thay thế nguồn nguyên vật liệu truyền thống, nâng cao chất lượng công trình, tiết giảm chi phí.

- Quản lý công tác đầu tư, đầu tư tăng năng lực sản xuất có chọn lọc, quá trình đầu tư thực hiện theo đúng quy trình thủ tục, đúng quy chế đã ban hành.

- Khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn lực doanh nghiệp. Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, quản lý của CB, CNV.

- Tăng cường hơn nữa công tác quản lý và kiểm soát chi phí ở tất cả các công đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Không có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

- Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến công tác bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động theo quy định. Định kỳ thực hiện báo cáo công tác an toàn vệ sinh lao động cho cơ quan chủ quản.

- Công tác an sinh xã hội cũng được Công ty quan tâm, chú trọng nhằm thể hiện vai trò, trách nhiệm đối với địa phương và với cộng đồng.

- Tạo công ăn việc làm, chăm lo đời sống người lao động, giúp người lao động yên tâm công tác và gắn bó lâu dài cùng xây dựng Công ty phát triển ngày càng vững mạnh.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

- Công tác quản lý và sử dụng vốn, đặc biệt là công tác quản lý công nợ được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo an toàn về tài chính. Công ty đã tổ chức triển khai thực hiện tốt công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giảm thiểu tối đa chi phí về mọi mặt

- Công tác an toàn lao động luôn được Công ty quan tâm và đặt lên hàng đầu.

- Hội đồng quản trị cùng ban điều hành công ty đã đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh tại từng thời điểm và có chỉ đạo cụ thể thông qua các cuộc họp giao ban, họp định kỳ.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc:

Trong năm 2019, HĐQT đã kiểm soát chặt chẽ hoạt động của Ban giám đốc trong các công tác sau:

- Giám sát công tác chỉ đạo và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đánh giá việc thực hiện kinh doanh và các chỉ tiêu kinh tế. Xây dựng kế hoạch SXKD và chỉ đạo thực hiện đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 đã đề ra.

- Giám sát tình hình quản lý tài chính của Công ty để quản lý chặt chẽ các chi phí, phòng ngừa hạn chế thấp nhất những rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư.

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2019, Điều lệ Công ty Quy chế hoạt động SXKD và xây dựng Công ty năm 2019.

- Giám sát các quyết định bổ nhiệm cán bộ, tuyển dụng lao động, chế độ chính sách tiền lương và đầu tư, thanh xử lý thiết bị xe máy thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ và Quy chế Công ty đã ban hành.

- Giám sát việc thực hiện chấp hành và tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, chế độ báo cáo, công bố thông tin định kỳ và bất thường với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kịp thời, chính xác.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Nhằm thực hiện hoàn thành các mục tiêu kế hoạch năm 2020 đề ra, HĐQT xác định không ngừng nỗ lực phấn đấu trong công tác quản trị và điều hành công ty, tăng cường hiệu quả hoạt động quản trị với các nội dung sau:

- Chỉ đạo, giám sát ban điều hành thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ năm 2020.

- Tăng cường công tác tiếp thị, mở rộng thị trường sản xuất, nâng cao chất lượng công trình, chú trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Bảo vệ và phát triển thương hiệu công ty, phát triển nguồn nhân lực nâng cao chất lượng, năng suất lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển công ty.

- Đảm bảo hài hoà lợi ích phát triển cho các cổ đông.

- Chỉ đạo và giám sát thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiết giảm chi phí

V. Quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Cổ phần sở hữu | | | Tỷ lệ (%) |
|----|-----------------|---------------|----------------|---------|-----------|-----------|
| | | | Nhà nước | Cá nhân | Tổng cộng | |
| 1 | Nguyễn Ngọc Huệ | Chủ tịch HĐQT | 1.266.875 | 84.300 | 1.351.175 | 10,88 |
| 2 | Phạm Văn Lê | Phó CT HĐQT | 1.266.875 | 145.943 | 1.412.818 | 11,38 |

| | | | | | | |
|---|---------------------|--------------|------------------|----------------|------------------|-------|
| 3 | Hoàng Đức Trúc | Ủy viên HĐQT | 3.800.623 | 125.404 | 3.926.027 | 31,61 |
| 4 | Trịnh Thị Thu Hương | Ủy viên HĐQT | | 23.792 | 23.792 | 0,19 |
| 5 | Nguyễn Xuân Hà | Ủy viên HĐQT | | 24.278 | 24.278 | 0,19 |
| | Tổng cộng | | 6.334.373 | 403.717 | 6.738.090 | |

Các cuộc họp của HĐQT đều tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty, ban hành đầy đủ Nghị quyết sát thực. Giám sát chặt chẽ mọi hoạt động của Ban giám đốc điều hành.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Công ty không thành lập các tiểu ban HĐQT

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Với vai trò là cơ quan quản lý cao nhất, đại diện cho quyền lợi của các cổ đông. Trong năm 2019, HĐQT với 5 thành viên đương nhiệm đã thực hiện tốt vai trò, nhiệm vụ của mình theo chuẩn mực quản trị của Công ty cổ phần. HĐQT ra các quyết định tập thể, có sự phân công nhiệm vụ cho từng thành viên HĐQT theo từng lĩnh vực chuyên môn.

- Các thành viên HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát, đôn đốc kịp thời hoạt động của Ban điều hành triển khai thực hiện Nghị quyết, quyết định của HĐQT.

- HĐQT đã họp các phiên họp định kỳ, bất thường theo quy định của pháp luật, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT như: bổ nhiệm cán bộ, chi trả cổ tức, xây dựng kế hoạch sản xuất,...

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Hoạt động của HĐQT được phân công cụ thể cho từng thành viên phụ trách theo từng lĩnh vực. Giám sát, chỉ đạo, đôn đốc Công ty triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT theo lĩnh vực được phân công.

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

| TT | Họ và tên | Chức vụ | CP sở hữu | Tỷ lệ |
|----|------------------|--------------------------|--------------|---------|
| 1 | Ngô Sỹ Nguyên | Trưởng ban kiểm soát | 112 | 0,0009% |
| 2 | Mai Tố Loan | Thành viên Ban kiểm soát | 6.404 | 0,05% |
| 3 | Lê Ngọc Trường | Thành viên Ban kiểm soát | 2.427 | 0,02% |
| | Tổng cộng | | 8.943 | |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Triển khai nhiệm vụ SXKD năm 2019, Công ty có nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn thách thức. Thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của Ban kiểm soát quy định tại Điều lệ Công ty, Ban kiểm soát đã thực hiện giám sát các hoạt động như sau:

- Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Điều lệ Công ty. HĐQT đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định liên quan đến hoạt động SXKD, đầu tư xây dựng theo đúng quy định.

- HĐQT đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban giám đốc điều hành tốt hoạt động sản xuất kinh doanh và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu SXKD được ĐHĐCĐ phê duyệt

- HĐQT không ngừng tìm kiếm các cơ hội đầu tư mới nhằm tạo sự ổn định và phát triển lâu dài bền vững cho Thành An 96

- Ban giám đốc đã triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT kịp thời, đồng thời khắc phục những khó khăn, có biện pháp điều hành cần thiết hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2019.

- Ban Giám đốc thường xuyên giám sát hoạt động SXKD của các đơn vị trực thuộc, đưa ra định hướng chung, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động SXKD và đầu tư của từng đơn vị.

- Tinh thần tích cực, chủ động, sáng tạo của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty, sự nỗ lực phấn đấu của Cán bộ, chiến sỹ và người lao động, Công ty đã vượt qua mọi khó khăn thử thách, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ và xây dựng đơn vị ngày càng phát triển vững chắc, đã khẳng định được năng lực cạnh tranh và vị thế của Công ty trong cơ chế thị trường. Đem lại lợi ích cho các cổ đông

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Công ty áp dụng chế độ lương cho Thành viên HĐQT, Ban Điều hành và Ban kiểm soát Công ty theo quy định của pháp luật, hài hoà với chính sách tiền lương và quỹ lương hàng năm. Chế độ thưởng và phúc lợi chung khác theo chính sách chung của toàn Công ty.

Mức thu nhập trong năm của Ban điều hành như sau:

- Thù lao HĐQT & BKS : 55.775.520 đồng
- Thu nhập Ban giám đốc & HĐQT : 2.403.059.498 đồng

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Trong năm 2019 không có giao dịch

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Trong năm 2019 không có giao dịch

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty


HĐQT đã áp dụng và thực hiện các chuẩn mực quản trị Công ty cổ phần, Điều lệ công ty, Quy định của pháp luật. Thực hiện các Nghị quyết, quyết định giúp cho hiệu quả kinh doanh của Công ty phát triển ổn định và đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.


VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật (gửi kèm) 

Đà Nẵng, ngày tháng 04 năm 2020
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT 



GIÁM ĐỐC
Hoàng Đức Trúc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 30 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc như sau:

- Văn phòng Cơ quan Công ty;
- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

| | | |
|--------------------------|------------------------|--------------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Nguyễn Ngọc Huệ | Chủ tịch |
| | Ông Phạm Văn Lê | Phó Chủ tịch |
| | Ông Hoàng Đức Trúc | Ủy viên |
| | Bà Trịnh Thị Thu Hương | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Xuân Hà | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|---------------------|---------------------|---|
| Ban Giám đốc | Ông Hoàng Đức Trúc | Giám đốc |
| | Ông Phạm Văn Lê | Phó Giám đốc |
| | Ông Phạm Hữu Trung | Phó Giám đốc |
| | Ông Đặng Đình Khiêm | Phó Giám đốc |
| | Ông Phan Xuân Bằng | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25/12/2019) |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *lv*



Hoàng Đức Trúc
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Số: 344/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, được lập ngày 26/03/2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink handwritten signature.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | MS | TM | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.093.352.666.722 | 1.165.627.197.421 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 113.588.275.523 | 84.454.451.976 |
| 1. Tiền | 111 | | 102.588.275.523 | 27.926.971.976 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 11.000.000.000 | 56.527.480.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 618.495.203.582 | 853.047.019.623 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 470.119.467.359 | 638.293.513.472 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 27.454.080.151 | 104.034.465.860 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | 5.4 | 16.417.825.059 | 4.538.578.581 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.5 | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.6 | 103.118.569.774 | 104.403.315.864 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.7 | (9.614.738.761) | (9.222.854.154) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.8 | 341.339.669.500 | 228.125.725.822 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 341.339.669.500 | 228.125.725.822 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 19.929.518.117 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 19.929.518.117 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 84.964.516.436 | 117.818.281.227 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 66.165.898.640 | 97.607.868.746 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 61.626.251.914 | 92.408.534.190 |
| - Nguyên giá | 222 | | 185.969.337.411 | 296.128.445.466 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (124.343.085.497) | (203.719.911.276) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 4.539.646.726 | 5.199.334.556 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.455.853.078 | 8.455.853.078 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.916.206.352) | (3.256.518.522) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 7.624.285.615 | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 7.624.285.615 | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.174.332.181 | 20.210.412.481 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 11.174.332.181 | 20.210.412.481 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 1.178.317.183.158 | 1.283.445.478.648 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | MS | TM | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.031.434.403.557 | 1.138.783.730.874 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.031.434.403.557 | 1.135.233.730.874 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 361.272.014.186 | 475.666.115.544 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 305.275.958.340 | 275.077.803.921 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 4.110.629.292 | 4.758.360.453 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 10.756.804.487 | 12.011.885.696 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 140.000.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 27.705.118.124 | 24.963.234.402 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 319.676.656.118 | 339.101.311.507 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 2.637.223.010 | 3.515.019.351 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 3.550.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.16 | - | 3.550.000.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 146.882.779.601 | 144.661.747.774 |
| (400 = 410) | | | | |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 146.882.779.601 | 144.661.747.774 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 124.197.870.000 | 124.197.870.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | <i>124.197.870.000</i> | <i>124.197.870.000</i> |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.055.229.101 | 1.834.197.274 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18.629.680.500 | 18.629.680.500 |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | <i>18.629.680.500</i> | <i>18.629.680.500</i> |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.178.317.183.158 | 1.283.445.478.648 |
| (440 = 300+400) | | | | |

Người lập

Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------|------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.18 | 1.280.282.468.360 | 1.224.402.496.604 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 1.280.282.468.360 | 1.224.402.496.604 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.19 | 1.169.694.177.545 | 1.121.132.819.522 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 110.588.290.815 | 103.269.677.082 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.20 | 520.945.350 | 1.167.590.830 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.21 | 22.169.746.418 | 16.340.871.151 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 22.169.746.418 | 16.340.871.151 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 67.458.250.128 | 64.154.450.037 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 21.481.239.619 | 23.941.946.724 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.22 | 11.277.700.061 | 4.864.196.737 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.22 | 4.317.137.293 | 1.380.391.492 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 6.960.562.768 | 3.483.805.245 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 28.441.802.387 | 27.425.751.969 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.24 | 5.773.882.201 | 5.485.150.394 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 22.667.920.186 | 21.940.601.575 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.25 | 1.679 | 1.623 |

Người lập



Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----|----|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 28.441.802.387 | 27.425.751.969 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 23.899.794.136 | 40.077.617.056 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 391.884.607 | (214.939.000) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (5.465.191.628) | (1.748.390.830) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 22.169.746.418 | 16.340.871.151 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 69.438.035.920 | 81.880.910.346 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 168.047.453.865 | 205.266.209.397 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (113.213.943.678) | (86.238.507.593) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (93.699.974.303) | (181.258.486.906) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 9.036.080.300 | 6.718.830.441 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (22.169.746.418) | (23.538.532.293) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5.535.706.635) | (4.776.066.465) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 29.120.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.695.004.200) | (1.746.020.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 9.207.194.851 | (3.662.543.073) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (7.624.285.615) | (6.598.199.888) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 12.486.422.248 | 580.800.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (112.000.000.000) | (144.355.602.142) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 157.527.480.000 | 89.744.122.142 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.176.424.802 | 512.111.378 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 51.566.041.435 | (60.116.768.510) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 653.320.508.711 | 827.316.582.436 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (676.295.164.100) | (753.436.739.729) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (8.664.757.350) | (18.423.443.250) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (31.639.412.739) | 55.456.399.457 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 29.133.823.547 | (8.322.912.126) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 84.454.451.976 | 92.777.364.102 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 113.588.275.523 | 84.454.451.976 |

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Diệu Thúy



Trịnh Thị Thu Hương



Hoàng Đức Trúc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Binh đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) là: 124.197.870.000 đồng (Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng), tương đương 12.419.787 cổ phần.

Sở hữu vốn:

| Cổ đông | Số cổ phần | VND | Tỷ lệ sở hữu |
|--|-------------------|------------------------|---------------------|
| Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV | 6.334.373 | 63.343.730.000 | 51% |
| Các Cổ đông khác | 6.085.414 | 60.854.140.000 | 49% |
| Cộng | 12.419.787 | 124.197.870.000 | 100% |

Trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Số lao động bình quân trong năm: 2.330 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xây dựng nhà các loại; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, kiểm định thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định xây dựng; Khai thác gỗ; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đồ uống; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông(đường bộ); Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo dục nghề nghiệp; Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất); Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Dịch vụ tắm hơi, matxa và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao), chi tiết là hoạt động tắm hơi, matxa; Địa điểm sản xuất, khai thác, sửa chữa, cưa xẻ gỗ ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng ./

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây lắp các công trình.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Cơ quan Công ty;
- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ được khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 7 năm; Phần mềm kế toán máy khấu hao 03 năm; Quyền sử dụng 3.775 m² đất tại Núi Thành, Quảng Nam khấu hao 8 năm; Quyền sử dụng đất lâu dài tại 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh không trích khấu hao.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2019 (Số năm) |
|-------------------------------|------------------------------------|
| Nhà, xưởng và vật kiến trúc | 08 - 30 |
| Máy móc và thiết bị | 04 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 04 - 10 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 - 10 |

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (*sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có*) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp trên địa bàn duy nhất là Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 5.623.588.837 | 3.419.652.558 |
| Tiền gửi ngân hàng | 96.964.686.686 | 24.507.319.418 |
| Các khoản tương đương tiền | 11.000.000.000 | 56.527.480.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng | 11.000.000.000 | 56.527.480.000 |
| Tổng | 113.588.275.523 | 84.454.451.976 |

5.2 Phải thu khách hàng

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 470.119.467.359 | 638.293.513.472 |
| Các khách hàng khác | 470.119.467.359 | 638.293.513.472 |
| Tổng | 470.119.467.359 | 638.293.513.472 |

5.3 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 27.454.080.151 | 104.034.465.860 |
| Các khách hàng từ 10% công nợ | - | - |
| Các khách hàng khác | 27.454.080.151 | 104.034.465.860 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 27.454.080.151 | 104.034.465.860 |

5.4 Phải thu nội bộ

Khoản phải thu nội bộ đối với Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ban quản lý 11S - Tổng công ty Thành An | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Tổng | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 |

5.6 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 103.118.569.774 | - | 104.403.315.864 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.147.860.040 | - | 168.547.490 | - |
| - Tam ứng | 88.419.392.384 | - | 98.576.046.493 | - |
| - Phải thu khác | 12.551.317.350 | - | 5.658.721.881 | - |
| <i>Các khoản phải thu khác</i> | <i>12.551.317.350</i> | - | <i>5.658.721.881</i> | - |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 103.118.569.774 | - | 104.403.315.864 | - |

5.7 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 10.182.798.961 | 568.060.200 | 11.220.929.861 | 1.998.075.707 |

5.8 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.743.344.744 | - | 18.740.059.876 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.614.644 | - | 26.910.932 | - |
| Chi phí SX KDDD | 339.590.710.112 | - | 209.358.755.014 | - |
| Tổng | 341.339.669.500 | - | 228.125.725.822 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 29.830.016.780 | 155.990.172.670 | 109.388.584.487 | 919.671.529 | 296.128.445.466 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | 69.476.565.043 | 40.682.543.012 | - | 110.159.108.055 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 69.476.565.043 | 40.682.543.012 | - | 110.159.108.055 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 29.830.016.780 | 86.513.607.627 | 68.706.041.475 | 919.671.529 | 185.969.337.411 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 10.522.777.875 | 118.146.350.808 | 74.319.148.991 | 731.633.602 | 203.719.911.276 |
| Tăng trong năm | 1.855.229.976 | 12.047.144.198 | 9.211.300.570 | 126.431.562 | 23.240.106.306 |
| Khấu hao trong năm | 1.855.229.976 | 12.047.144.198 | 9.211.300.570 | 126.431.562 | 23.240.106.306 |
| Giảm trong năm | - | 67.128.597.245 | 35.488.334.840 | - | 102.616.932.085 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 67.128.597.245 | 35.488.334.840 | - | 102.616.932.085 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 12.378.007.851 | 63.064.897.761 | 48.042.114.721 | 858.065.164 | 124.343.085.497 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2019 | 19.307.238.905 | 37.843.821.862 | 35.069.435.496 | 188.037.927 | 92.408.534.190 |
| Tại 31/12/2019 | 17.452.008.929 | 23.448.709.866 | 20.663.926.754 | 61.606.365 | 61.626.251.914 |

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.268.392.859
51.876.535.162

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

| | Quyền khai thác mỏ đá | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tổng |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 4.000.000.000 | 4.311.075.300 | 144.777.778 | 8.455.853.078 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2019 | 4.000.000.000 | 4.311.075.300 | 144.777.778 | 8.455.853.078 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 3.000.000.002 | 150.000.000 | 106.518.520 | 3.256.518.522 |
| Tăng trong năm | 571.428.572 | 50.000.000 | 38.259.258 | 659.687.830 |
| Khấu hao trong năm | 571.428.572 | 50.000.000 | 38.259.258 | 659.687.830 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2019 | 3.571.428.574 | 200.000.000 | 144.777.778 | 3.916.206.352 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2019 | 999.999.998 | 4.161.075.300 | 38.259.258 | 5.199.334.556 |
| Tại 31/12/2019 | 428.571.426 | 4.111.075.300 | - | 4.539.646.726 |

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm 3.775 m² đất rừng sản xuất tại Hồ Lá, thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, thời gian sử dụng đất đến tháng 11/2060 và 156 m² đất sử dụng lâu dài tại địa chỉ 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

5.11 Chi phí trả trước

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | - | - |
| Dài hạn | 11.174.332.181 | 20.210.412.481 |
| Chi phí CCDC, máy thi công | 5.684.660.901 | 13.188.147.499 |
| Chi phí sửa chữa | 255.406.576 | 335.958.340 |
| Đồ dùng văn phòng | 77.086.890 | 1.551.058.576 |
| Chi phí mỏ đá | 3.257.611.407 | 5.135.248.066 |
| Chi phí khác | 1.899.566.407 | - |
| Tổng | 11.174.332.181 | 20.210.412.481 |

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 361.272.014.186 | 361.272.014.186 | 475.666.115.544 | 475.666.115.544 |
| Phải trả người bán | | | | |
| Các khách hàng khác | 361.272.014.186 | 361.272.014.186 | 475.666.115.544 | 475.666.115.544 |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 361.272.014.186 | 361.272.014.186 | 475.666.115.544 | 475.666.115.544 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 305.275.958.340 | 275.077.803.921 |
| Các khách hàng khác | 305.275.958.340 | 275.077.803.921 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 305.275.958.340 | 275.077.803.921 |

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2019 |
|---|----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| Phải nộp | 4.758.360.453 | 7.875.908.140 | 8.523.639.301 | 4.110.629.292 |
| Thuế giá trị gia tăng | 929.092.568 | - | 929.092.568 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.583.412.180 | 5.773.882.201 | 5.535.706.635 | 3.821.587.746 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 226.500.946 | 1.905.098.607 | 1.842.558.007 | 289.041.546 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 178.902.643 | 178.902.643 | - |
| Thuế khác | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 19.354.759 | 18.024.689 | 37.379.448 | - |
| Phải thu | - | 14.211.720.404 | 34.141.238.521 | 19.929.518.117 |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | - | 14.211.720.404 | 34.141.238.521 | 19.929.518.117 |

5.15 Phải trả khác

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 27.705.118.124 | 24.963.234.402 |
| Kinh phí công đoàn | 1.318.244.687 | 1.304.992.119 |
| Bảo hiểm xã hội | 29.547.834 | 111.415.863 |
| Bảo hiểm y tế | 29.059.746 | 9.338.609 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 26.320.541.533 | 23.528.698.927 |
| <i>Phải trả cổ tức</i> | <i>10.045.331.700</i> | <i>9.408.163.500</i> |
| <i>Phải trả tiền thuê đất</i> | <i>884.625.000</i> | <i>884.625.000</i> |
| <i>Phí quản lý Tổng công ty Thành An</i> | <i>12.861.176.995</i> | <i>7.629.204.432</i> |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đại Nam Chu</i> | <i>1.050.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Lai (*)</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | <i>1.479.407.838</i> | <i>5.606.705.995</i> |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 7.724.324 | 8.788.884 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 27.705.118.124 | 24.963.234.402 |

(*): Khoản tiền thanh toán trước theo Hợp đồng số 01/2018/HĐCN-TA96-ĐNCL về việc chuyển nhượng quyền khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường và thuê đất tại mỏ đá Suối Mơ, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam giữa Công ty cổ phần Xây lắp Thành An 96 và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đại Nam Chu Lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

| Vay | Phát sinh trong năm | | | | | Số có khả năng trả nợ |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2019 | Giá trị | khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | |
| Vay ngắn hạn | 319.676.656.118 | 319.676.656.118 | 653.345.508.711 | 672.770.164.100 | 339.101.311.507 | 339.101.311.507 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (1) | 220.778.048.696 | 220.778.048.696 | 469.194.031.448 | 506.331.600.874 | 257.915.618.122 | 257.915.618.122 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội Đà Nẵng (2) | 91.030.981.628 | 91.030.981.628 | 165.983.851.469 | 139.648.563.226 | 64.695.693.385 | 64.695.693.385 |
| Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây lắp Tân Thành Đại | 842.625.794 | 842.625.794 | 842.625.794 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (3) | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Dầu tư xây dựng và dịch vụ thương mại PNT (4) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - | - |
| Vay cá nhân (5) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 15.300.000.000 | 26.790.000.000 | 16.490.000.000 | 16.490.000.000 |
| Vay dài hạn | - | - | - | 3.550.000.000 | 3.550.000.000 | 3.550.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (3) | - | - | - | 3.550.000.000 | 3.550.000.000 | 3.550.000.000 |
| Tổng | 319.676.656.118 | 319.676.656.118 | 653.345.508.711 | 676.320.164.100 | 342.651.311.507 | 342.651.311.507 |

(1): Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2019-HDCVHM/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2019, Hạn mức cho vay: 230.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 25/12/2019 đến 25/12/2020; thời hạn từng khoản không quá 9 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Quyền tài sản, máy móc thiết bị, hàng hóa,... được quy định chi tiết trong: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐTC-QTS-TA96 ngày 16/10/2013 cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng thế chấp động sản số 02/2013/HĐTC-ĐS-TA96 ngày 16/10/2013; Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT486 ngày 06/09/2018; Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT486 ngày 15/07/2019; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2019/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2019.

(2): Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội - CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 21110.19.301.50099.TD ngày 23/10/2019. Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng. Trong đó hạn mức cho vay là: 150.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 750.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày ký Hợp đồng này đến 31/07/2020. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Động sản là Giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ công trình MB tài trợ; Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB bao gồm vốn vay, LC do MB phát hành, nghĩa vụ được MB bảo lãnh; và các tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận của các bên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

(3): Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTD/NHCT486-TA96 ngày 9/8/2016 nhằm mục đích mua sắm trang thiết bị phục vụ trạm trộn bê tông 90 m³/h. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền cam kết cho vay là 12.840.000.000 đồng và không vượt quá 70% vốn đầu tư dự án. Lãi suất cho vay điều chỉnh 1 tháng/lần, bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%; Hợp đồng tín dụng số 02/2016HĐTD/NHCT486-TA96 ngày 15/7/2016 nhằm mục đích mua 4 xe máy đào phục vụ thi công. Số tiền vay 1.779.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay điều chỉnh 1 tháng/lần, bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%. Tài sản bảo đảm là 4 máy xúc đào hình thành theo hợp đồng thế chấp số 02-2016/HĐTC ngày 15/7/2016; Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTD/NHCT486-TA96 ngày 13/2/2017.

(4): Hợp đồng cho vay tiền số 01/2019/HĐTD ngày 20/5/2019 giữa Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ thương mại PNT và XNXL 79- CN Công ty cổ phần Xây lắp Thành An 96, thời hạn vay 1 năm, số tiền vay tối đa 4.000.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm.

(5): Hợp đồng vay tiền số 01/2019/HĐTD giữa Chi nhánh Công ty CPXL Thành An 96 tại Quảng Trị và ông Võ Ngọc Anh Tuấn, số tiền vay 5 tỷ đồng, kỳ hạn vay 6 tháng, lãi suất 0,75%/tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2018 | 110.498.100.000 | 13.765.317.251 | 27.862.058.512 | 152.125.475.763 |
| Lãi trong năm | - | - | 21.940.601.575 | 21.940.601.575 |
| Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển | 13.699.770.000 | (13.699.770.000) | - | - |
| Chia trả cổ tức 2017 | - | - | (27.624.525.000) | (27.624.525.000) |
| Phân chia quỹ năm 2018 | - | 1.768.650.023 | (3.548.454.587) | (1.779.804.564) |
| Số dư tại 31/12/2018 | 124.197.870.000 | 1.834.197.274 | 18.629.680.500 | 144.661.747.774 |
| Số dư tại 01/01/2019 | 124.197.870.000 | 1.834.197.274 | 18.629.680.500 | 144.661.747.774 |
| Chia trả cổ tức 2018 | - | - | (18.629.680.500) | (18.629.680.500) |
| Lãi trong năm nay | - | - | 22.667.920.186 | 22.667.920.186 |
| Trích lập các quỹ năm 2019 (*) | - | 2.221.031.827 | (4.038.239.686) | (1.817.207.859) |
| Số dư tại 31/12/2019 | 124.197.870.000 | 4.055.229.101 | 18.629.680.500 | 146.882.779.601 |

Trong năm 2019, Công ty chi trả cổ tức năm 2018 và tạm phân phối lợi nhuận, trích lập quỹ Đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHCD ngày 06/4/2019 của Công ty cổ phần Xây lắp Thành An 96.



5.17 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV | 63.343.730.000 | 63.343.730.000 |
| Các Cổ đông khác | 60.854.140.000 | 60.854.140.000 |
| Tổng | 124.197.870.000 | 124.197.870.000 |

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu năm | 124.197.870.000 | 110.498.100.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | 13.699.770.000 |
| Vốn góp tại cuối năm | 124.197.870.000 | 124.197.870.000 |
| Cổ tức đã chia | 18.629.680.500 | 27.624.525.000 |
| Phân phối các quỹ | 4.038.239.686 | 3.548.454.587 |

d. **Cổ phiếu**

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.419.787 | 12.419.787 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.419.787 | 12.419.787 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.419.787 | 12.419.787 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.419.787 | 12.419.787 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.419.787 | 12.419.787 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.18 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 1.280.282.468.360 | 1.224.162.186.882 |
| Doanh thu hoạt động khác | - | 240.309.722 |
| Tổng | 1.280.282.468.360 | 1.224.402.496.604 |

5.19 **Giá vốn hàng bán**

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn xây lắp | 1.169.694.177.545 | 1.120.921.828.693 |
| Giá vốn hoạt động khác | - | 210.990.829 |
| Tổng | 1.169.694.177.545 | 1.121.132.819.522 |

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 520.945.350 | 1.167.590.830 |
| Tổng | 520.945.350 | 1.167.590.830 |

5.21 Chi phí tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 22.169.746.418 | 16.340.871.151 |
| Tổng | 22.169.746.418 | 16.340.871.151 |

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản cố định | 4.944.246.278 | 580.800.000 |
| Cho thuê mặt bằng, thiết bị | 167.272.727 | 4.283.346.737 |
| Thanh lý công cụ dụng cụ | 6.160.181.056 | |
| Thu nhập khác | 6.000.000 | 50.000 |
| Tổng | 11.277.700.061 | 4.864.196.737 |
| Chi phí khác | | |
| Tiền thuê đất, chi phí thiết bị cho thuê | 216.197.232 | 1.380.391.492 |
| Giá trị còn lại công cụ dụng cụ | 4.100.940.061 | - |
| Tổng | 4.317.137.293 | 1.380.391.492 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | 6.960.562.768 | 3.483.805.245 |

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 915.320.706.829 | 701.011.924.059 |
| Chi phí nhân công | 237.899.012.655 | 240.977.877.793 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23.899.794.136 | 40.077.617.056 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.926.082.740 | 4.507.295.978 |
| Chi phí khác bằng tiền | 31.953.063.184 | 24.234.140.639 |
| Chi phí máy thi công | 70.467.314.322 | 123.359.400.590 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 25.948.805.425 | 25.877.712.457 |
| Chi phí sản xuất chung | 89.794.655.177 | 119.397.376.286 |
| Tổng | 1.399.209.434.468 | 1.279.443.344.858 |

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 28.441.802.387 | 27.425.751.969 |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 28.441.802.387 | 27.425.751.969 |
| Thuế TNDN phải nộp | 5.688.360.477 | 5.485.150.394 |
| Điều chỉnh thuế của năm trước | 85.521.724 | - |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 5.773.882.201 | 5.485.150.394 |

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.667.920.186 | 21.940.601.575 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.817.207.859 | 1.779.804.564 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 20.850.712.327 | 20.160.797.011 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu) | 12.419.787 | 12.419.787 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 1.679 | 1.623 |

Năm 2019, Công ty tạm phân phối lợi nhuận, trích lập quỹ Đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 06/4/2019 của Công ty cổ phần Xây lắp Thành An 96.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| HDQT và BKS | Thù lao | 55.775.520 | 78.649.312 |
| Ban Giám đốc và HDQT | Thu nhập | 2.403.059.498 | 2.390.282.473 |
| Số dư với các bên có liên quan | | | |
| Bên liên quan | Mối quan hệ | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
| Các khoản phải thu | | | |
| Tổng Công ty Thành An | Công ty Mẹ | 16.417.825.059 | 4.538.578.581 |

6.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là thi công xây lắp các công trình trên phạm vi cả nước, không phân biệt khu vực, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 113.588.275.523 | 84.454.451.976 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 563.623.298.372 | 733.473.975.182 |
| Tổng | 677.211.573.895 | 817.928.427.158 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 319.676.656.118 | 342.651.311.507 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 388.977.132.310 | 500.629.349.946 |
| Tổng | 708.653.788.428 | 843.280.661.453 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro thị trường

Công ty dùng nguồn tiền của Chủ đầu tư trả thi công công trình nên ít phải vay vốn. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không có rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết do lãi suất có thể được điều chỉnh theo định kỳ. Tuy nhiên hiện tại mặt bằng lãi suất của Việt Nam tương đối ổn định nên mức độ rủi ro lãi suất là không cao.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/12/2019 | VND | VND | VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Các khoản vay | 319.676.656.118 | - | 319.676.656.118 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 388.977.132.310 | - | 388.977.132.310 |
| | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
| 01/01/2019 | VND | VND | VND |
| Các khoản vay | 339.101.311.507 | 3.550.000.000 | 342.651.311.507 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 500.629.349.946 | - | 500.629.349.946 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------|
| 31/12/2019 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 113.588.275.523 | - | 113.588.275.523 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 563.623.298.372 | - | 563.623.298.372 |
| | | | - |
| 01/01/2019 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 84.454.451.976 | - | 84.454.451.976 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 733.473.975.182 | - | 733.473.975.182 |

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là thông tin trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Giám đốc





Trần Thị Diệu Thúy

Trịnh Thị Thu Hương

Hoàng Đức Trúc